TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2023/HNGĐ-PT
Ngày 18 – 12 – 2023
Về việc "Yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; Chia tài sản chung sau khi ly hôn; Thay đổi người trực tiếp nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Trang

Bà Nguyễn Thị Rẻn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Khắc Phiên– Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2023/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2023 về việc "Yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; Chia tài sản chung sau khi ly hôn; Thay đổi người trực tiếp nuôi con" do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 93/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3856/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị C (về phần tài sản): Chị Võ Thị Minh T, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp T, xã T,huyện M, tỉnh Bến Tre; (ngày 05/12/2023, chị C có đơn xin chấm dứt ủy quyền đối với bà Võ Thị Minh T, đồng thời chị C có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thanh H*:* Ông Trần Nhật Long H1, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số A đường H, phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Theo văn bản ủy quyền ngày 02/8/2023); (Có mặt).

- *Người có quyền lợi,nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Cẩm H2, sinh năm 1976 (bà H2 xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Phạm Văn K, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn K*:* Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố E,thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre; (Có mặt).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn anhNguyễn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị C*,chị* Võ Thị Minh T *(người đại diện theo ủy quyền của chị* C *về phần tài sản) trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Thanh H đã ly hôn theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 90/2020/HNGĐ-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam. Tại đơn khởi kiện ly hôn chị yêu cầu được nuôi hai con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc H3, sinh ngày 08/12/2008 và cháu Nguyễn Thiện N, sinh ngày 19/12/2014 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Đối với tài sản chung của vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Sau khi ly hôn chị và anh H không thỏa thuận được nội dung cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung của vợ chồng nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về cấp dưỡng: Yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi hai con là Nguyễn Thị Ngọc H3, sinh ngày 08/12/2008 và Nguyễn Thiện N sinh ngày 19/12/2014 mỗi con là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi hai con đủ 18 tuổi. Hiện nay anh H làm dừa lương tháng 10.000.000 đồng nên đủ khả năng cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị.

- Đối với yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con của anh H, anh H yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Thiện N thì chị không đồng ý, do trước giờ con đã sống với chị có môi trường sống ổn định, chị vẫn đảm bảo được điều kiện nuôi con.

- Về tài sản chung: Thống nhất tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 1171, tờ bản đồ số 2, (theo đo đạc chính quy là thửa 299, tờ bản đồ 15) diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.224m^2 theo đo đạc thực tế là 1.973,7m^2, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất gồm: nhà chính; mái che bên hông nhà,mái che sau nhà; chuồng trại; cống nước; hầm biogas; cổng rào; hàng rào.

Đối với các tài sản trên đất gồm có: mái che bên hông nhà, mái che sau nhà; chuồng trại; cống nước; hầm biogas; cổng rào; hàng rào chị thống nhất không có tranh chấp, ai được nhận phần đất có tài sản nào thì người đó được hưởng, không yêu cầu bồi hoàn giá trị chênh lệch.

Đối với đất, nhà chính, gạch men ốp tường (trong nhà chính) thì yêu cầu chia đôi, ai nhận phần nhiều hơn thì hoàn giá trị chênh lệch lại cho bên còn lại.

Diện tích thửa đất khi đo đạc thực tế là: 1.973,7m^2, giá đất là 700.000 đồng/m^2, giá trị thửa đất là 1.381.590.000 đồng, chia đôi mỗi người nhận diện tích là 986,85m^2.

Giá nhà chính là 209.332.000 đồng, giá gạch men là 14.329.000 đồng. Tổng giá trị là 223.662.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung yêu cầu chia là: 1.381.590.000 đồng + 209.332.000 đồng + 14.329.000 đồng = 1.605.252.000 đồng

+ Đối với phần đất: Chị đồng ý mỗi người nhận ½ diện tích thửa đất. Tuy nhiên, do chị phải nuôi con nhỏ nên chị yêu cầu nhận phần hiện vật đất nhiều hơn và hoàn giá trị đất lại cho anh H. Chị yêu cầu được thực nhận thửa có số hiệu 299A, 299B, 299D tổng diện tích là 1.506,6m^2, chị sẽ hoàn lại giá trị đất cho anh H.

+ Đối với phần nhà: Chị yêu cầu nhận toàn bộ căn nhà (bao gồm phần gạch men ốp tường) chị sẽ hoàn lại ½ giá trị căn nhà cho anh H.

- Đối với yêu cầu của ông K: Chị thừa nhận từ năm 2017-2019 chị có thỏa thuận mua bán thức ăn chăn nuôi với ông K và hiện nay còn nợ ông K số tiền 664.960.000 đồng. Do việc chị chăn nuôi là để phát triển kinh tế gia đình, lo cho con ăn học nên đây là khoản nợ chung của chị và anh H. Do anh H thường xuyên đi làm dừa không có ở nhà nên việc chăn nuôi, thỏa thuận mua bán thức ăn và thanh toán tiền với ông K chỉ có một mình chị thực hiện, anh H không có thực hiện cùng chị, việc xác nhận nợ với ông K cũng một mình chị xác nhận nhưng đây là khoản nợ chung của vợ chồng.

Đối với yêu cầu của ông K buộc chị và anh H mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho ông K số tiền 332.480.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày khởi kiện đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng thì chị đồng ý trả.

Đối với hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả định giá của hội đồng định giá, biên bản đo đạc thì chị đồng ý, không có ý kiến hay khiếu nại gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Thanh H *trình bày:*

- Anh yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Tại bản án hôn nhân gia đình số 90/2020/HNGĐ-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam giao hai con chung là cháu H3 và cháu N cho chị C nuôi. Nay chị C đã có

gia đình mới không đảm bảo điều kiện nuôi con nên anh yêu cầu anh được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Thiện N, sinh ngày 19/12/2014, không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con, chị C nuôi cháu Nguyễn Thị Ngọc H3, sinh ngày 08/12/2008 anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Thống nhất với lời trình bày của chị C.

Đối với các tài sản trên đất gồm có: mái che bên hông nhà, mái che sau nhà; chuồng trại; cống nước; hầm biogas; cổng rào; hàng rào anh chị thống nhất không có tranh chấp, ai được nhận phần đất có tài sản nào thì người đó được hưởng, không yêu cầu bồi hoàn giá trị chênh lệch.

Đối với đất, nhà, gạch men ốp tường (trong nhà chính) thì yêu cầu chia đôi, ai nhận phần nhiều hơn thì hoàn giá trị chênh lệch cho bên còn lại.

Đối với phần đất anh yêu cầu nhận các thửa có số hiệu: 229B, 229C, 229D, tổng diện tíchlà 959,1m^2, diện tích chênh lệch yêu cầu chị C hoàn lại giá trị.

Đối với nhà: Đồng ý để chị C ở căn nhà và chị C hoàn lại ½ giá trị căn nhà.

- Đối với yêu cầu của ông K thì anh không đồng ý, do trước giờ anh không biết ông K là ai, không có thỏa thuận mua bán thức ăn với ông K. Anh thừa nhận từ năm 2017-2019 thì anh và chị C có chăn nuôi, việc chăn nuôi này để phát triển kinh tế gia đình, chăm lo cho các con đi học. Việc chăn nuôi là do một mình chị C làm, việc thỏa thuận mua bán thức ăn, thanh toán là do chị C thực hiện một mình, anh không có cùng thực hiện với chị C do anh đi làm dừa. Việc chị C lấy thức ăn của ai thì anh cũng không rõ, thời điểm năm 2017-2019 theo anh biết thì chị C lấy thức ăn của anh 5 Tửng, cô T1 tại chợ T3, không có lấy thức ăn của ông K. Tại thời điểm ly hôn thì vợ chồng anh vẫn còn nợ tiền thức ăn nhưng không nhiều, khấu trừ với số heo còn lại trong chuồng là đã hết nợ. Khi ly hôn chi C cũng thừa nhận nợ chung của vợ chồng là không có. Đối với yêu cầu của ông K buộc anh phải trả ½ số tiền nợ thức ăn là 332.480.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày khởi kiện đến ngày giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng thì anh không đồng ý. Nếu chị C có ký xác nhận nợ thì chị C tự trả ông K.

Đối với hồ sơ trích đo hiện trạng sử dụng đất, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả định giá của hội đồng định giá, biên bản đo đạc thì anh đồng ý, không có ý kiến hay khiếu nại gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án; người có quyền lợi,nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm H2 *trình bày:*

Trước đây (không nhớ rõ thời gian cụ thể) bà có cho anh H mượn 01 cây vàng SJC và bà giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 1171 để làm tin. Hiện nay anh H vẫn chưa trả số vàng trên cho bà. Tuy nhiên, bà xác định trong vụ án này bà không có yêu cầu anh H,chị Chi trả lại cho bà 01cây vàng SJC đã cho mượn bà sẽ tự thỏa thuận với anh H, chị C. Bà đã trả lại bản chính chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 1171 cho anh H, chị C.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn P *(là đại diện theo ủy*

quyền của người có quyền lợi,nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn K*) trình bày:*

Từ năm 2017-2019, ông K có thỏa thuận mua bán thức ăn chăn nuôi với chị C, anh H. Chị C là người trực tiếp thỏa thuận mua bán, giao nhận thức ăn và thanh toán tiền cho ông K. Hiện nay chị C, anh H còn nợ ông K số tiền 664.960.000 đồng. Chị C có ký chốt nợ với ông K. Khi chị C, anh H ly hôn, ông K không biết nên không có yêu cầu, nay chị C khởi kiện yêu cầu vụ án này thì ông K mới biết. Do việc chăn nuôi của chị C là để phát triển kinh tế gia đình và trong thời kỳ hôn nhân nên ông K yêu cầu chị C, anh H mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 332.480.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày khởi kiện đến ngày tòa xét xử vụ án với mức lãi suất 0,83%/tháng.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 93/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023,Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 96, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 440, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 33, 35, 37, 59,60, 62, 81, 82, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị C.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Thanh H.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn K.

Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của anh Nguyễn Thanh H *đối với cháu* Nguyễn Thiện N, *sinh ngày 19/12/2014 từ chị* Nguyễn Thị C *sang cho anh* Nguyễn Thanh H.

2. Buộc anh Nguyễn Thanh H *phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với con chung cháu* Nguyễn Thị Ngọc H3, *sinh ngày 08/12/2008 và cháu* Nguyễn Thiện N, *sinh ngày 19/12/2014 mỗi con số tiền 1.500.000 đồng/tháng. Hai con số tiền cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.*

3. Về tài sản chung:

3.1. Xác định tài sản chung của vợ chồng gồm:

- Thửa đất số 1171, tờ bản đồ số 2, (theo đo đạc chính quy là thửa 299, tờ bản đồ 15) diện tích được cấp giấy chứng nhận là 2.224m^2, diện tích đo đạc

thực tế là 1.973,2m^2. Giá trị là 1.381.590.000 đồng.

- Nhà chính và gạch men ốp tường giá trị là: 223.662.000 đồng

- Mái che (bên hông nhà)

- Mái che (phía sau nhà)

- Chuồng trại (chuồng heo)

- Cống nước tròn

- Hầm biogas

- Cổng rào

- Hàng rào

- Tường rào

- Chuồng gà

Tổng giá trị tài sản chung yêu cầu giải quyết là 1.605.252.000 đồng. Mỗi người được hưởng tài sản chung có giá trị là 802.626.000 đồng.

3.2. Cụ thể chia:

Chia cho chị Nguyễn Thị C *được nhận phần đất có diện tích 1.021,6m^2 thuộc một phần thửa đất 1171, tờ bản đồ số 2, (theo đo đạc chính quy là thửa 299, tờ bản đồ 15) có số ký hiệu thửa là 299A, 299B và các tài sản khác trên đất gồm căn nhà chính (bao gồm phần gạch men ốp tường); mái che (bên hông nhà); Mái che (phía sau nhà); Chuồng trại (chuồng heo); Cống nước tròn; Cổng rào; Hàng rào, tường rào, cây trồng. Đất tọa lạc tại* ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chia cho anh Nguyễn Thanh H *được nhận phần đất có diện tích 952,1m^2 thuộc một phần thửa đất 1171, tờ bản đồ số 2 (theo đo đạc chính quy là thửa 299, tờ bản đồ 15) có số ký hiệu thửa là 299C, 299D và các tài sản khác trên đất gồm hàng rào, chuồng trại (chuồng heo); hầm biogas; chuồng gà; cây trồng.*

3.3. Buộc chị Nguyễn Thị C *phải hoàn lại cho anh* Nguyễn Thanh H *số tiền 136.156.000 đồng (chênh lệch giá trị tài sản khi chia tài sản chung được nhận).*

3.4. Không chấp nhận yêu cầu của chị C *về việc nhận hiện vật đất tại một phần thửa đất có ký hiệu thửa là 299D với diện tích là 400m^2.*

Ghi nhận sự tự nguyện của các bên thống nhất sử dụng kết quả hiệp thương ranh đo đạc chính quy theo dự án VLAP của thửa đất đang yêu cầu phân chia với các chủ sử dụng đất liền kề làm cơ sở giải quyết vụ án, không yêu cầu hiệp thương ranh lại và cam kết tự chịu trách nhiệm với các chủ sử dụng đất liền kề nếu có phát sinh tranh chấp.

(Các phần đất nêu trên được thể hiện trong kết quả trích lục bản đồ địa chính và Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất do Đội đo đạc thuộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M *thực hiện đo vẽ kèm theo).*

3.5. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện M *điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh* Nguyễn Thanh H*, chị* Nguyễn Thị C *để cấp mới cho các đương sự theo nội dung nêu trên. Trường hợp không thực hiện điều chỉnh được, kiến nghị* Ủy ban nhân dân huyện T4 *thu hồi để cấp lại cho các bên theo diện tích đất đã tuyên.*

3.6. Các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo các nội dung nêu trên, đúng quy định của pháp luật đất đai.

4. Buộc chị Nguyễn Thị C *có nghĩa vụ trả cho ông* Phạm Văn K *số tiền 354.556.000 đồng, trong đó tiền gốc là 332.480.000 đồng, tiền lãi là 22.076.000 đồng.*

5. Buộc anh Nguyễn Thanh H *có nghĩa vụ trả cho ông* Phạm Văn K *số tiền 354.556.000 đồng, trong đó tiền gốc là 332.480.000 đồng, tiền lãi là 22.076.000 đồng.*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/8/2023, bị đơn anh Nguyễn Thanh H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm(về phần nợ chung), anh H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn K.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền củabị đơn anh Nguyễn Thanh H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của anh H.Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn K giữ nguyên yêu cầu độc lập của ông K,đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thanh H; Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 93/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thanh H và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Thanh H kháng cáo và thực hiện các thủ

tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Cẩm H2 có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt chị C và bà H2.

Về nội dung: Xét kháng cáo của anh Nguyễn Thanh H về phần tiền nợ của ông Phạm Văn K:

[1] Ông K cho rằng từ năm 2017-2019, ông K có thỏa thuận mua bán thức ăn chăn nuôi với chị C, anh H. Hai bên thỏa thuận hình thức mua bán là gối đầu, ông K cung cấp thức ăn đến khi heo xuất chuồng sẽ thanh toán tiền nhưng chị C, anh H không thực hiện đúng thỏa thuận thanh toánvàhiện nay còn nợ ông K số tiền 664.960.000 đồng,chị C có ký chốt nợ với ông K. Do việc chăn nuôi của chị C là để phát triển kinh tế gia đình và trong thời kỳ hôn nhân,ông K cho rằng chị C, anh H chưa trả tiền nợ mua thức ăn làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông nên ông khởi kiện yêu cầu giải quyết trong vụ án này, ông K yêu cầu chị C, anh H mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông ½ số nợ là 332.480.000 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày khởi kiện 15/11/2022 đến ngày 15/07/2023 thời gian là 08 tháng với mức lãi suất 0,83%/tháng.

[2] Xét thấy, tại phần Quyết định bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 90/2020/HNGĐ-ST ngày 14/9/2020 (Bút lục 13 - 15) có ghi nội dung về nợ chung: "*Chị* C *khai không có nên không xem xét giải quyết*". Tại thời điểm giải quyết vụ án này, anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, cũng không có ý kiến gì về phần nợ chung.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, chị C thừa nhận hiện nay chị và anh H còn nợ ông K số tiền nợ mua thức ăn tổng cộng là 664.960.000 đồng,chị có xác nhận nợ với ông K ngày 10/11/2019. Các chứng cứ do ông K cung cấp được chị C thống nhất và thừa nhận chữ ký trong sổ theo dõi mua bán thức ăn là do chị trực tiếp ký xác nhận. Chị đồng ý trả cho ông K ½ số nợ là 332.480.000 đồng và ½ tiền lãi phát sinh theo yêu cầu của ông K.

[4] Anh H không đồng ý yêu cầu của ông K, anh cho rằng trước giờ anh không biết ông K là ai và cũng không có thỏa thuận mua bán với ông K. Đồng thời, khi ly hôn chị C cũng khai không có nợ chung,nay ông K yêu cầu trả tiền nợ thức ăn thì anh không đồng ý.

[5] Mặc dù anh H cho rằng tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm chị C trình bày nợ chung giữa vợ chồng là không có nên anh xác định tại thời điểm ly hôn vợ chồng không còn nợ chung. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2023 anh H cũng thừa nhận khi ly hôn thì vợ chồng anh còn nợ tiền thức ăn khoảng 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, thời điểm này chị C còn nuôi 10 con heo nái và 60 con heo thịt. Sau khi ly hôn thì anh có nói chị C tự bán heo trả tiền thức ăn, cấn trừ số tiền bán heo với số tiền nợ thức ăn là không còn nợ, nhưng anh H không chứng minh được cụ thể số tiền nợ là bao nhiêu, nợ của ai, số tiền bán heo là bao nhiêu, việc sử dụng tiền bán heo để trả nợ hay cấn trừ nợ

như thế nào.

[6] Tại vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 264/2020/TLST-HNGĐ ngày 23/6/2020, anh H đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh đều vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến đối với các nội dung chị C yêu cầu bao gồm (về hôn nhân, về con chung, về tài sản chung, về nợ chung). Do đó, việc anh H xác định tại thời điểm ly hôn thì vợ chồng anh không có nợ chung là không phù hợp.

[7] Anh H cho rằng tại thời điểm năm 2017 đến năm 2019 chị C không có mua thức ăn của ông K mà mua thức ăn của bà T1 tại chợ T3. Căn cứ vào biên bản lấy lời khai ngày 14/7/2023 của Tòa án đối với bà Nguyễn Thị T2 thì bà cho biết: "*bà có bán thức ăn chăn nuôi cho chị* C*, anh* H*, thời gian bắt đầu mua bán với nhau là khoảng năm 2019, thời gian cụ thể bà không nhớ, bà bán được khoảng vài tháng,thời gian đầu mua bán là mua trả tiền liền, mua khoảng vài tháng là nợ lại, sau khi nợ lại thì anh* H *có ra nói với bà về việc anh và chị* C *không còn chăn nuôi chung nữa nếu bà bán cho chị* C *thì sau này đòi chị* C*, anh không liên quan"*. Tại văn bản xác nhận ngày 28/7/2023 bà T2 lại trình bày bán thức ăn trước năm 2019, như vậy lời xác nhận của bà T2 về thời gian mua bán giữa các bên là không thống nhất.

[8] Chị C khởi kiện yêu cầu ly hôn và Tòa án thụ lý vụ án ngày 23/6/2020, Tòa án xét xử vụ án ngày 14/9/2020. Như vậy, mặc dù bà T2 không nhớ thời gian mua bán chính xác, nhưng bà cho rằng chỉ sau vài tháng mua bán thì anh H đã ra nói với bà không chăn nuôi chung với chị C nữa do đã ly hôn nên việc anh H cho rằng bà T2 đã bán thức ăn cho anh và chị C từ năm 2017 đến năm 2019 là không có cơ sở. Anh xác định thời gian từ năm 2017 đến năm 2019 thì chị C có chăn nuôi, nhưng anh không cung cấp được thông tin hay chứng cứ nào chứng minh chị C mua thức ăn ở đâu để chăn nuôi.

[9] Anh H cho rằng không có mua thức ăn của ông K, không biết ông K là ai, không có thỏa thuận mua bán hay chốt nợ với ông K nên không có nghĩa vụ trả nợ. Khi thỏa thuận mua bán, giao nhận thức ăn, thanh toán tiền thì chỉ có ông K và chị C trực tiếp thực hiện, anh không cùng thực hiện do anh thường xuyên đi làm dừa không có ở nhà.

[9.1] Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2023, anh H trình bày: "*Để phát triển kinh tế gia đình; sau khi kết hôn thì anh và chị* C *có chăn nuôi thêm. Vợ chồng bắt đầu chăn nuôi từ năm 2014 đến năm 2020 (trước khi ly hôn) khi chăn nuôi thì chị* C *là người trực tiếp chăn nuôi, trực tiếp thỏa thuận mua bán thức ăn, thanh toán tiền thức ăn. Anh không biết chị* C *thỏa thuận lấy thức ăn của ai. Chị* C *có nói với anh nhưng không nhớ lấy của những ai. Khi chăn nuôi có lời thì mua sắm đồ đạc trong nhà, xây dựng chuồng trại, khi lỗ thì anh có phụ trả nợ. Anh cũng thừa nhận việc chăn nuôi là để phát triển kinh tế chung cho gia đình"*. Như vậy, anh H thừa nhận anh và chị C có chăn nuôi từ năm 2014 đến năm 2020, việc chăn nuôi và mua bán thức ăn chăn nuôi là do chị C trực tiếp thực hiện anh không cùng thực hiện với chị C nhưng việc chăn nuôi là để phát triển kinh tế, phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, việc anh H

cho rằng không thực hiện việc mua thức ăn cùng với chị C nên không có nghĩa vụ trả tiền cho ông K là không phù hợp.

[9.2] Như vậy, có căn cứ xác định mặc dù việc thỏa thuận mua bán và xác nhận nợ là do chị C trực tiếp xác lập với ông K, nhưng việc chăn nuôi này anh H có biết, mục đích việc chăn nuôi để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình và trong thời kỳ hôn nhân của chị C, anh H. Do đó, anh H phải có nghĩa vụ cùng với chị Chi trả tiền nợ cho ông K.

[9.3] Phía bị đơn anh H cho rằng phải làm rõ phương thức yêu cầu thanh toán của ông K với chị C để xác định giữa các bên có giao dịch mua bán hay không. Đồng thời, sổ theo dõi ông K cung cấp có dấu hiệu làm mới do thời gian đã lâu nhưng sổ vẫn còn mới và chữ ký xác nhận của chị C tại sổ theo dõi rất cụ thể nên chứng cứ này không khách quan, cần làm rõ. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án chị C xác nhận chữ ký trong sổ theo dõi mua bán là do chị ký xác nhận nợ. Anh H cũng không có yêu cầu giám định chữ ký của chị C trong sổ theo dõi mua bán. Đồng thời, quyền lợi giữa chị C và ông K là đối lập nhau nên việc cho rằng chị C cố tình ký xác nhận nợ để buộc anh H cùng trả tiền là không phù hợp. Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2023 thì anh H cũng không khẳng định là không có khoản nợ này, anh cho rằng nếu chị C có nợ thì tự trả, anh không có liên quan đến số tiền nợ thức ăn.

[9.4] Từ những phân tích nêu trên có cơ sở buộc anh H phải có nghĩa vụ cùng với chị C thanh toán tiền nợthức ăn cho ông K .

[10] Đối với yêu cầu tính lãi chậm thanh toán:

[10.1] Ông K và chị C thống nhất ngày 10/11/2019 hai bên chốt nợ, sau đó chị C không còn trả khoản tiền nào cho ông K do hoàn cảnh khó khăn. Căn cứ Điều 440 Bộ luật dân sự thì chị C đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên ông K yêu cầu trả lãi chậm thanh toán là có căn cứ.

[10.2] Do các bên không chứng minh được thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán nêncăn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự xác định lãi suất là 10%/năm. Ông K yêu cầu mức lãi suất 0,83%/ tháng (9,96%/ năm) là phù hợp.

[10.3] Về thời gian tính lãi chậm thanh toán: Kể từ sau ngày 10/11/2019 chị C đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho ông K, nhưng ông K chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày ông khởi kiện ngày 15/11/2022 đến ngày 15/7/2023 nên ghi nhận. Vì vậy, số tiền lãi là: 664.960.000 đồng x 0,83% x 08 tháng = 44.153.000 đồng.

[10.4] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông K, buộc anh H và chị C mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho ông K số tiền: (664.960.000 đồng/2) + (44.153.000 đồng/2) = 354.556.000 đồng là có căn cứ. Anh H kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm nên kháng cáo của anh H không có cơ sở để chấp nhận.

[11] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[12] Từ những nhận nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận

kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thanh H. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 93/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

[13]Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Nguyễn Thanh H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhậnkháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thanh H;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 93/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 96, Điều 227, Điều 228của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 440, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 33, 35, 37, 59,60, 62, 81, 82, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị C.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Thanh H.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn K.

Cụ thể tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của anh Nguyễn Thanh H đối với cháu Nguyễn Thiện N, sinh ngày 19/12/2014 từ chị Nguyễn Thị C sang cho anh Nguyễn Thanh H.

2. Buộc anh Nguyễn Thanh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Nguyễn Thị Ngọc H3, sinh ngày 08/12/2008 và cháu Nguyễn Thiện N, sinh ngày 19/12/2014 mỗi con số tiền 1.500.000 đồng/tháng. Hai con số tiền cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung:

3.1. Xác định tài sản chung của vợ chồng gồm:

- Thửa đất số 1171, tờ bản đồ số 2, (theo đo đạc chính quy là thửa 299, tờ bản đồ 15) diện tích được cấp giấy chứng nhận là 2.224m^2, diện tích đo đạc thực

tế là 1.973,2m^2. Giá trị là 1.381.590.000 đồng.

- Nhà chính và gạch men ốp tường giá trị là: 223.662.000 đồng
- Mái che (bên hông nhà)
- Mái che (phía sau nhà)
- Chuồng trại (chuồng heo)
- Cống nước tròn
- Hầm biogas
- Cổng rào
- Hàng rào
- Tường rào
- Chuồng gà

Tổng giá trị tài sản chung yêu cầu giải quyết là 1.605.252.000 đồng. Mỗi người được hưởng tài sản chung có giá trị là 802.626.000 đồng.

3.2. Cụ thể chia:

3.2.1. Chia cho chị Nguyễn Thị C được nhận phần đất có diện tích 1.021,6m^2 thuộc một phần thửa đất 1171, tờ bản đồ số 2, (theo đo đạc chính quy là thửa 299, tờ bản đồ 15) có số ký hiệu thửa là 299A, 299B và các tài sản khác trên đất gồm căn nhà chính (bao gồm phần gạch men ốp tường); Mái che (bên hông nhà); Mái che (phía sau nhà); Chuồng trại (chuồng heo); Cống nước tròn; Cổng rào; Hàng rào, tường rào, cây trồng. Đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M,tỉnh Bến Tre.

3.2.2. Chia cho anh Nguyễn Thanh H được nhận phần đất có diện tích 952,1m^2 thuộc một phần thửa đất 1171, tờ bản đồ số 2, (theo đo đạc chính quy là thửa 299, tờ bản đồ 15) có số ký hiệu thửa là 299C, 299D và các tài sản khác trên đất gồm hàng rào,chuồng trại (chuồng heo); hầm biogas; chuồng gà; cây trồng.

3.3. Buộc chị Nguyễn Thị C phải hoàn lại cho anh Nguyễn Thanh H số tiền 136.156.000 đồng (chênh lệch giá trị tài sản khi chia tài sản chung được nhận).

3.4. Không chấp nhận yêu cầu của chị C về việc nhận hiện vật (đất) tại một phần thửa đất có ký hiệu thửa 299D diện tích 400m^2.

Ghi nhận sự tự nguyện của các bên thống nhất sử dụng kết quả hiệp thương ranh đo đạc chính quy theo dự án VLAPcủa thửa đất đang yêu cầu phân chia với các chủ sử dụng đất liền kề làm cở sở giải quyết vụ án, không yêu cầu hiệp thương ranh lại và cam kết tự chịu trách nhiệm với các chủ sử dụng đất liền kề nếu có phát sinh tranh chấp.

(Các phần đất nêu trên được thể hiện trong kết quả trích lục bản đồ địa chính và Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất do Đội đo đạc thuộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M *thực hiện đo vẽ kèm theo).*

3.5. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện M điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị C để cấp mới cho các đương sự theo nội dung nêu trên. Trường hợp không thực hiện điều chỉnh được, kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện T4 thu hồi để cấp lại cho các bên theo diện tích đất đã tuyên.

3.6. Các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo các nội dung nêu trên, đúng quy định của pháp luậtđất đai.

4.Buộc chị Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn K số tiền 354.556.000 (ba trăm năm mươi bốn triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn) đồng, trong đó tiền gốc là 332.480.000 (ba trăm ba mươi ba mươi hai triệu bốn trăm tám mươi nghìn) đồng, tiền lãi là 22.076.000 (hai mươi hai triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng.

5. Buộc anh Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn K số tiền 354.556.000 (ba trăm năm mươi bốn triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn) đồng, trong đó tiền gốc là 332.480.000 (ba trăm ba mươi hai triệu bốn trăm tám mươi nghìn) đồng, tiền lãi là 22.076.000 (hai mươi hai triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng.

6. Chi phí tố tụng: Số tiền 9.834.000 (chín triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.Chị Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Thanh H mỗi người phải chịu ½ chi phí tố tụng với số tiền là 4.917.000 (bốn triệu chín trăm mười bảy nghìn) đồng.

Chị C đã nộp xong số tiền 9.834.000 (chín triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn) đồng, nên anh H phải có nghĩa vụ hoàn lại cho chị C số tiền 4.917.000 (bốn triệu chín trăm mười bảy nghìn) đồng.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

7.1.Anh Nguyễn Thanh H phải chịuán phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch(đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con) số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

7.2. Anh Nguyễn Thanh H phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch (đối với yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn) số tiền là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006691 ngày 19/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

8. Án phí dân sự có giá ngạch:

8.1. Chị Nguyễn Thị C phải chịu số tiền án phí là 53.805.000 (năm mươi ba triệu tám trăm lẻ năm nghìn) đồng (trong đó án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung là 36.078.000 (ba mươi sáu triệu không trăm bảy mươi tám nghìn) đồng; án phí đối với yêu cầu độc lập được chấp nhận là 17.727.000 đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.060.000 (sáu triệu không trăm

sáu mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0001562 ngày 15/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Chị C còn phải nộp tiếp số tiền 47.745.000 (bốn mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

8.2. Anh Nguyễn Thanh H phải chịu số tiền án phí là 53.805.000 (năm mươi ba triệu tám trăm lẻ năm nghìn) đồng (trong đó án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung là 36.078.000 đồng; án phí đối với yêu cầu độc lập được chấp nhận là 17.727.000 đồng).

8.3. H4 lại số tiền tạm ứng án phí là 15.299.000 (mười lăm triệu hai trăm chín mươi chín nghìn) đồng cho ông Phạm Văn K theo biên lai thu số 0004740 ngày 18/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

9. Án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Thanh H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006837 ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Anh H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ngọt